

Số: /QĐ-THCS-THPTNH

Phủ Giáo, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách
6 tháng đầu năm 2025 của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN HUỆ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu – chi nguồn ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi nguồn ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ (theo Biểu số 3 đính kèm, Bảng chi tiết số liệu chi kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Phó hiệu trưởng, tổ trưởng văn phòng, các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu VT, Niêm yết bản tin trường.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Minh Tuyền

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học
phổ thông Nguyễn Huệ
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phủ Giáo, ngày 29 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 27/06/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17,135	8,496	49.59	
I	Nguồn ngân sách trong nước	17,135	8,496	49.59	
1	Chi quản lý hành chính	17,135			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15,453			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,682			
2	Chi sự nghiệp giao dục, đào tạo và dạy nghề		8,496		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		7,608		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		889		

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Minh Tuyền

BẢNG CHI TIẾT SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCS-THPTNH ngày tháng năm 2025)

ST T	Nội dung	Mã NDKT	Tổng số liệu thực hiện dự toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
I	Kinh phí không thường xuyên		528,925,359		
1	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh (Hỗ trợ chi phí học tập)	6150	49,500,000		
2	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (Các khoản hỗ trợ theo Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019, Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024)	6400	137,033,200		
3	Vật tư văn phòng (mua máy vi tính để bàn, mua bàn ghế học sinh)	6550	94,344,279		
4	Chi phí thuê mướn (Thuê đào tạo cán bộ)	6750	26,430,000		
5	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	202,692,080		
6	Chi khác (Cấp bù học phí, Phí chuyển hội đồng thi tuyển sinh)	7750	18,925,800		
II	KP thường xuyên		7,607,626,485		
1	Tiền lương	6000	3,556,098,000		
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6050	281,609,640		
3	Phụ cấp lương	6100	1,720,127,166		
4	Phúc lợi tập thể (nước uống)	6250	2,400,000		
5	Các khoản đóng góp	6300	989,468,493		
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (Trực các ngày lễ, tết)	6400	69,568,000		
7	Thanh toán dịch vụ công cộng (Tiền điện, tiền nước)	6500	71,597,878		
8	Vật tư văn phòng	6550	20,111,450		
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	16,844,207		
10	Hội nghị	6650	1,882,440		
11	Chi phí thuê mướn (Thuê máy photocopy)	6750	11,905,611		
12	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	11,758,000		
13	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	142,962,600		

ST T	Nội dung	Mã NDKT	Tổng số liệu thực hiện dự toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5-4</i>
14	Chi khác (Phí ngân hàng, phí duy trì phần mềm, chi khác)	7750	36,293,000		
15	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và	7950	675,000,000		
III	Quỹ tiền thưởng theo NĐ73/2024		359,919,000		
1	Thưởng thường xuyên	6201	359,919,000		
Cộng:			8,496,470,844		